

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP.HCM
Địa chỉ : 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa káo, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
06 THÁNG NĂM 2016

Tháng 07-2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016


Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MA SO	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		671.124.080.852	604.934.263.996
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		82.779.086.249	20.341.953.733
1 Tiền	111	V.01	62.347.598.249	20.341.953.733
2 Các khoản tương đương tiền	112		20.431.488.000	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9.775.000.000	9.200.000.000
1 Chứng khoán kinh doanh	121		23.000.000.000	23.000.000.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(13.225.000.000)	(13.800.000.000)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		269.010.190.046	244.411.259.111
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		225.686.633.769	214.467.688.252
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.615.423.844	20.211.087.678
3 Các khoản phải thu khác	136	V.03	23.109.312.821	11.305.602.604
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(3.401.180.388)	(1.573.119.423)
IV- Hàng tồn kho	140		306.509.911.601	328.605.887.469
1 Hàng tồn kho	141	V.04	324.662.144.284	348.654.526.684
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(18.152.232.683)	(20.048.639.215)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.049.892.956	2.375.163.683
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	74.397.160	270.493.258
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		922.287.909	1.252.004.988
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.053.207.887	852.665.437
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	V.03	244.702.091.287	254.298.642.793
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		210.000.000	280.000.000
1 Phải thu dài hạn khác	216		210.000.000	280.000.000
II- Tài sản cố định	220		125.195.547.233	126.399.065.546
1 TSCĐ hữu hình	221	V.06	34.951.828.203	36.060.151.374
- Nguyên giá	222		71.408.937.563	71.293.921.959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.457.109.360)	(35.233.770.585)
2 TSCĐ vô hình	227	V.07	90.243.719.030	90.338.914.172
- Nguyên giá	228		91.195.670.450	91.195.670.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(91.951.420)	(856.756.278)
III- Bất động sản đầu tư	230	V.08	107.312.915.638	110.339.034.454
- Nguyên giá	231		145.463.787.768	145.463.787.768
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(38.150.872.130)	(35.124.753.314)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05	949.400.909	934.400.909
1 Chi phí xây dựng dở dang	242		949.400.909	934.400.909
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	9.176.359.684	13.659.354.000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.079.250.000	35.079.250.000
2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(25.902.890.316)	(21.419.896.000)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		1.857.867.823	2.686.787.884
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.857.867.823	2.686.787.884
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200)	270		915.826.172.139	859.232.906.789



NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C/	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		612.469.716.977	583.097.586.952
I-	Nợ ngắn hạn	310		592.120.429.661	563.178.356.227
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		24.478.156.448	37.055.101.876
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.733.541.453	6.245.944.565
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	-	295.925.494
4	Phải trả người lao động	315		12.553.032.138	6.249.067.869
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12	1.957.006.784	716.351.822
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	12.739.442.749	1.880.205.091
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	513.211.674.987	510.212.919.408
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		447.575.102	522.840.102
II-	Nợ dài hạn	320		20.349.287.316	19.919.230.725
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.13	20.349.287.316	19.919.230.725
D/	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		303.356.455.162	276.135.319.837
I-	Vốn chủ sở hữu	410	V.14	303.356.455.162	276.135.319.837
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		37.225.230.000	37.225.230.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	418		60.535.503.997	60.535.503.997
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.773.466.830	1.773.466.830
9	Lợi nhuận chưa phân phối	421		(6.177.745.665)	(33.398.880.990)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(33.398.880.990)	43.105.597
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.221.135.325	(33.441.986.587)
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		440		915.826.172.139	859.232.906.789

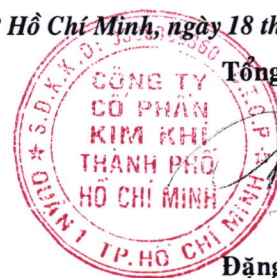
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Mây

Kế toán trưởng


Võ Thị Lệ Châu

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2016



Tổng Giám đốc


Đặng Huy Hiệp


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2016


Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và CCDV	01	660.731.631.653	490.239.800.998	1.310.179.642.025	936.110.310.848
2 Các khoản giảm trừ	02	-	39.771.199	489.264.250	1.258.788.219
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	660.731.631.653	490.200.029.799	1.309.690.377.775	934.851.522.629
4 Giá vốn hàng bán	11	613.025.778.558	479.593.582.037	1.231.422.848.595	908.384.947.134
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	47.705.853.095	10.606.447.762	78.267.529.180	26.466.575.495
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.572.835.492	2.956.992.703	6.246.235.245	4.955.387.277
7 Chi phí tài chính	22	11.260.542.278	9.591.062.768	18.547.945.311	17.208.005.299
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	7.142.754.554	8.918.533.083	13.951.577.283	16.442.356.486
8 Chi phí bán hàng	25	17.515.078.779	9.429.194.163	29.640.879.388	16.171.859.849
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.332.847.141	6.219.925.210	10.641.403.203	8.774.358.168
10 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30= 20+ (21-22) - (25+26))	30	15.170.220.389	(11.676.741.676)	25.683.536.523	(10.732.260.544)
11 Thu nhập khác	31	1.640.785.053	18.723.189.594	1.756.421.307	18.806.207.514
12 Chi phí khác	32	213.320.596	1.741.760.181	218.822.505	1.745.760.793
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	1.427.464.457	16.981.429.413	1.537.598.802	17.060.446.721
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	16.597.684.846	5.304.687.737	27.221.135.325	6.328.186.177
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	1.369.096.750	-	1.594.266.407
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60	16.597.684.846	3.935.590.987	27.221.135.325	4.733.919.770
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	790	187	1.296	225
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)					

Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Mây

Kế toán trưởng


Võ Thị Lệ Châu

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2016



Tổng Giám đốc


Đặng Huy Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý 2 Năm 2016**

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kì này	Kì trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		27.221.135.325	6.328.186.177
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
_ Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		4.344.652.733	6.176.067.993
_ Các khoản dự phòng	03		3.839.648.749	(27.141.161.370)
_ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(5.423.780)	456.109.756
_ Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(275.364.757)	(20.242.428.449)
_ Chi phí lãi vay	06		13.951.577.283	16.442.356.486
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		49.076.225.553	(17.980.869.407)
_ Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40.764.320.406)	93.636.285.737
_ Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23.992.382.400	9.838.538.160
_ Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		25.754.202.188	(39.154.194.140)
_ Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.025.016.159	(366.060.834)
_ Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
_ Tiền lãi vay đã trả	14		(14.160.196.237)	(16.466.771.025)
_ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(863.925.455)	
_ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		53.122.719.249	-
_ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.138.704.548)	(5.215.775.047)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		82.043.398.903	24.291.153.444
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.037.130.808)	(794.407.586)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.589.090.910	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.701.488.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.270.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			4.130.577.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		275.364.757	25.505.517



Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.604.163.141)	3.361.674.931
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.248.063.689.450	963.661.091.924
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.245.064.933.871)	(978.745.771.619)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(858.825)	(20.982.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.997.896.754	(36.067.359.695)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		62.437.132.516	(8.414.531.320)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.341.953.733	10.835.472.681
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70		82.779.086.249	2.420.941.361

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Mây

Kế toán trưởng

Võ Thị Lệ Châu

Tổng Giám đốc

Đặng Huy Hiệp



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **06 Tháng - Năm 2016**

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối)
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Bán buôn, bán lẻ, dịch vụ các mặt hàng Kim khí, VT thứ liệu, Phế liệu, cho thuê văn phòng, kho bãi...
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu, máy móc thiết bị..vv... cho thuê văn phòng, kho bãi...

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. **Kỳ kế toán** : bắt đầu 01/01/2016 kết thúc 30/06/2016
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** là tiền đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng**: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của BTC
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**:
Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành đến ngày 30/06/2016.
3. **Hình thức kế toán áp dụng** : Nhật ký chứng từ trên máy vi tính

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền**: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.
2. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho** : theo chuẩn mực số 02
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *nguyên tắc giá gốc*
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : *Theo phương pháp đích danh*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : *Theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.*
3. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *theo nguyên tắc giá gốc*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *khấu hao đường thẳng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính*

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay*

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- + Chi phí trả trước
- + Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường thẳng.*

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*
- Lợi nhuận chưa phân phối: *lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.*

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác"*

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.*

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: *Với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.*

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	681.447.925	1.316.267.977
- Tiền gửi ngân hàng	61.666.150.324	19.025.685.756
- Các khoản tương đương tiền	20.431.488.000	-
Cộng	82.779.086.249	20.341.953.733

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

+ Công ty CP thép Nhà Bè : 1.150.000 cổ phần

CộngCuối kỳĐầu năm

23.000.000.000

23.000.000.000

23.000.000.000**23.000.000.000***** Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:**

Trích lập cho 1.150.000 CP Cty CP thép Nhà Bè

- Số trích lập

Cuối kỳĐầu năm

(13.225.000.000)

(13.800.000.000)

Giá trị hợp lý sau khi trích lập dự phòng:**9.775.000.000****9.200.000.000****b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***** Đầu tư dài hạn khác**

- Góp vốn liên doanh Công ty TNHH VNS DAEWOO (10%)

21.079.250.000

21.079.250.000

- Cổ phiếu Công ty CP thép tấm lá Thống Nhất :

14.000.000.000

14.000.000.000

(1.400.000 cổ phần)

Cộng**35.079.250.000****35.079.250.000***** Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:**

Trích lập cho 1.400.000 CP Cty CP thép tấm lá Thống Nhất

Cuối kỳĐầu năm

(14.000.000.000)

(14.000.000.000)

Trích lập cho khoản đầu tư góp vốn Cty TNHH VNS Deawoo

(11.902.890.316)

(7.419.896.000)

Cộng**(25.902.890.316)****(21.419.896.000)***** Giá trị hợp lý sau khi trích lập dự phòng:****9.176.359.684****13.659.354.000****3. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

- Phải thu khác ngắn hạn

16.002.831.321

8.080.767.048

- Tạm ứng

106.481.500

203.865.350

- Ký quỹ mua thép Vinakyoei

7.000.000.000

3.000.000.000

- Phải thu BHXH, BHYT

-

20.970.206

Cộng**23.109.312.821****11.305.602.604****b. Dài hạn**

- Đặt cọc tiền thuê kho

210.000.000

280.000.000

Cộng**210.000.000****280.000.000****4. Hàng tồn kho****4.1 Giá gốc của hàng tồn kho****324.662.144.284****348.654.526.684**

- Nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng

73.416.261

81.523.716

- Công cụ, dụng cụ

29.802.853

50.547.298

- Hàng hóa

318.299.411.500

341.985.187.625

- Chi phí mua hàng

6.259.513.670

6.537.268.045

4.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**(18.152.232.683)****(20.048.639.215)****4.3 Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho:****306.509.911.601****328.605.887.469****5. Tài sản dở dang dài hạn**

- Chi phí XD CB dở dang:

949.400.909**934.400.909**

Trong đó: + Dự án chung cư Phú Thuận

949.400.909

934.400.909

Cộng**949.400.909****934.400.909**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phtien vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dcụ quản lý	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	34.115.259.676	31.459.924.609	3.923.834.697	504.132.146	1.290.770.831	71.293.921.959
- Mua trong kỳ			1.692.145.455			
- Đầu tư, XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		922.584.396	654.545.455			
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	34.115.259.676	30.537.340.213	4.961.434.697	504.132.146	1.290.770.831	71.408.937.563
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	14.644.119.713	15.930.030.993	3.549.908.278	286.356.089	823.355.512	35.233.770.585
Khấu hao trong kỳ	899.538.492	1.460.785.196	138.442.090	36.406.392	60.783.456	2.595.955.626
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		908.980.492	463.636.359			1.372.616.851
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	15.543.658.205	16.481.835.697	3.224.714.009	322.762.481	884.138.968	36.457.109.360
Giá trị còn lại						-
Tại ngày đầu kỳ	19.471.139.963	15.529.893.616	373.926.419	217.776.057	467.415.319	36.060.151.374
Tại ngày cuối kỳ	18.571.601.471	14.055.504.516	1.736.720.688	181.369.665	406.631.863	34.951.828.203

* LÝ DO TĂNG TSCĐ : Mua mới
Xe SUBARU 51F 400.15

* LÝ DO GIẢM TSCĐ : Thanh lý, bán thu hồi vốn
Xe Mercedes Benz S550 51A 24616

Máy cắt 9mm
Máy cắt 13mm
Máy cắt 10mm
Máy cắt 13mm
Máy cắt 45mm

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

7.360.689.960

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	91.195.670.450	-	-	-	-	91.195.670.450
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	91.195.670.450	-	-	-	-	91.195.670.450
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	856.756.278					856.756.278
Khấu hao trong kỳ	95.195.142					95.195.142
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	951.951.420					951.951.420
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	90.338.914.172	-	-	-	-	90.338.914.172
Tại ngày cuối kỳ	90.243.719.030	-	-	-	-	90.243.719.030

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá	145.463.787.768	-	-	145.463.787.768
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	145.463.787.768		-	145.463.787.768
DA 189 NTMK	51.630.389.293			51.630.389.293
DA 193 ĐTH	93.833.398.475			93.833.398.475
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	35.124.753.314	3.026.118.816	-	38.150.872.130
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	35.124.753.314	3.026.118.816	-	38.150.872.130
DA 189 NTMK	15.575.649.549	1.199.322.138		16.774.971.687
DA 193 ĐTH	19.549.103.765	1.826.796.678		21.375.900.443
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	110.339.034.454			107.312.915.638
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	110.339.034.454			107.312.915.638
DA 189 NTMK	36.054.739.744			34.855.417.606
DA 193 ĐTH	74.284.294.710			72.457.498.032
- Nhà và quyền sử dụng đất		-		
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác



9- Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.449.091	13.145.106
- Chi phí sửa chữa văn phòng làm việc		49.553.515
- Chi phí lắp đặt biển tần kho Linh Trung	13.181.819	39.545.455
- Chi phí sửa chữa xe nâng Linh Trung	10.066.250	30.198.750
- Chi phí sửa chữa xe Ô tô		76.715.432
- Chi phí thay block máy lạnh tòa nhà 193 ĐTH		14.785.000
- Chi phí đào tạo nghiệp vụ	47.700.000	46.550.000
Cộng	74.397.160	270.493.258

b. Dài hạn

- CP sửa chữa văn phòng làm việc, tòa nhà	73.111.115	162.589.869
- CP sửa chỉnh lý tài liệu, lưu trữ	63.000.000	105.000.000
- CP môi giới khách thuê tòa nhà	59.447.500	149.481.791
- CP hỗ trợ mở đường số 13 - kho Linh Trung	893.324.000	1.191.108.000
- CP xây dựng hệ thống đãi ngộ 3P	79.000.000	212.500.000
- CP trợ cấp thôi việc	407.156.924	542.875.900
- Chi phí đổi tên giấy chứng nhận sở hữu kho Linh Trung	282.828.284	323.232.324
Cộng	1.857.867.823	2.686.787.884

10- Vay và nợ thuê tài chính**Vay ngắn hạn các ngân hàng**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương VN-CN TPHCM	352.144.808.769	208.559.117.638
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển VN-CN TPHCM	150.264.645.491	281.491.817.072
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng-CN TPHCM	10.802.220.727	20.161.984.698
Cộng	513.211.674.987	510.212.919.408

11- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế thu nhập cá nhân	-	97.328.406
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	198.597.088
Cộng	0	295.925.494

12- Chi phí phải trả*** Ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí kiểm toán	75.000.000	75.000.000
- Chi phí thuê kho, thuê máy, vận chuyển, bốc xếp, phí cảng	909.764.572	42.496.272
- Chi phí điện, nước, điện thoại	22.000.000	8.288.400
- Chi phí bán hàng	430.004.045	60.242.529
- Lãi vay ngân hàng	264.380.667	472.999.621
- Chi phí hỗ trợ bảo lãnh	5.625.000	57.325.000
- Chi phí trợ cấp thôi việc	120.232.500	-
- Chi phí tham quan học tập	130.000.000	-
Cộng	1.957.006.784	716.351.822

13- Các khoản phải trả, phải nộp khác**a. Ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	48.662.670	47.971.560
- Nhận ký quỹ tiền khách thuê kho:	54.000.000	54.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.636.780.079	1.778.233.531
Cộng	12.739.442.749	1.880.205.091

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ tiền thuê văn phòng, kho bãi của khách hàng :	20.349.287.316	19.919.230.725
Cộng	20.349.287.316	19.919.230.725

200
FY
AN
KH
PH
MI
HO

14- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	-	24.333.739.527	271.558.969.527
-Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
-Lãi trong năm trước				(33.441.986.587)	(33.441.986.587)
-Tăng khác			-		-
-Giảm vốn trong năm trước					-
-Lỗ trong năm trước					-
-Giảm khác			-	24.290.633.930	24.290.633.930
Số dư cuối năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	-	(33.398.880.990)	213.826.349.010
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	-	(33.398.880.990)	213.826.349.010
-Tăng vốn trong năm nay:	-	-	-	-	-
-Lãi trong năm này				27.221.135.325	27.221.135.325
-Tăng khác			-		-
-Giảm vốn trong năm này					-
-Lỗ trong năm này					-
-Giảm khác			-	-	-
Số dư cuối năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	-	(6.177.745.665)	241.047.484.335

b- Chi tiết góp vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

116.905.700.000

116.905.700.000

93.094.300.000

93.094.300.000

210.000.000.000

210.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia :
- + Chi cổ tức năm 2014 (10%)

Năm nay

Năm trước

210.000.000.000

210.000.000.000

-

-

-

-

210.000.000.000

210.000.000.000

21.000.000.000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	<i>Không</i>	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Công ty không có cổ phiếu ưu đãi		-

d- Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	<i>10.000 đồng</i>	

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	60.535.503.997	60.535.503.997
- Quỹ bổ sung vốn điều lệ	1.773.466.830	1.773.466.830
Cộng	62.308.970.827	62.308.970.827

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
15- Tổng DT bán hàng và cung cấp DV	1.310.179.642.025	936.110.310.848
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	1.281.182.075.957	910.406.261.148
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.997.566.068	25.704.049.700
16- Các khoản giảm trừ doanh thu	489.264.250	1.258.788.219
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	204.513.100	1.219.017.020
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	284.751.150	39.771.199
17- Tổng DT thuần bán hàng và cung cấp DV	1.309.690.377.775	934.851.522.629
Trong đó: + DT thuần trao bán hàng hóa	1.280.692.811.707	909.147.472.929
+ DT thuần dịch vụ	28.997.566.068	25.704.049.700
18- Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.228.409.772.580	898.298.883.272
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.909.482.547	4.279.973.525
- Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(1.896.406.532)	5.806.090.337
Cộng	1.231.422.848.595	908.384.947.134

19- Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	275.364.757	25.505.517
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.857.935.571	2.970.455.426
- Lãi bán các khoản đầu tư (cổ phiếu CTG)		1.622.193.700
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	107.511.137	337.232.634
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.423.780	
Cộng	6.246.235.245	4.955.387.277

20- Chi phí tài chính

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
- Lãi tiền vay	13.951.577.283	16.442.356.486
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.907.994.316	(1.035.000.000)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	688.373.712	1.338.927.865
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	456.109.756
- Chi phí tài chính khác		5.611.192
Cộng	18.547.945.311	17.208.005.299

21- Chi phí bán hàng

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
- Chi phí nguyên vật liệu	204.099.582	359.077.105
- Chi phí nhân công	12.416.349.837	6.623.010.986
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.619.315.312	2.967.301.618
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.775.740.758	4.921.410.779
- Chi phí khác bằng tiền	5.625.373.899	1.301.059.361
Cộng	29.640.879.388	16.171.859.849

22- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
- Chi phí nguyên vật liệu	49.454.340	118.515.820
- Chi phí nhân công	5.799.963.329	1.059.334.190
- Thuế, phí, lệ phí	36.988.316	50.024.764
- Chi phí dự phòng	1.828.060.965	1.376.121.462
- Chi phí công nợ được xử lý xóa sổ		1.232.639.884
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	593.840.574	2.864.035.695
- Chi phí khác bằng tiền	2.333.095.679	2.073.686.353
Cộng	10.641.403.203	8.774.358.168

<u>23- Thu nhập khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Thu tiền phạt khách vi phạm quản lý tòa nhà	2.000.000	
- Thu tiền bồi thường hàng thiếu	12.325.585	
- Thu tiền bán TSCĐ, công cụ dụng cụ	1.629.352.728	
- Hạch toán hàng thừa	67.114.010	
- Lãi do đánh giá lại TS góp vốn thành lập Công ty CP Depot SG		18.594.729.232
- Thu nợ khó đòi đã xử lý	15.274.439	
- Thu nhập khác	30.354.545	211.478.282
Cộng	1.756.421.307	18.806.207.514

<u>24- Chi phí khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính	8.807.596	131.782.357
- Chi phí thanh lý CCDC, TSCĐ	207.103.909	-
- Chi phí góp vốn thành lập Công ty CP Depot SG		1.613.978.436
- Chi phí khác	2.911.000	-
Cộng	218.822.505	1.745.760.793

<u>25- Chi phí thuế TNDN hiện hành</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.594.266.407
Cộng	-	1.594.266.407

<u>26- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, xăng dầu	253.553.922	477.592.925
- Chi phí nhân công	18.216.313.166	7.682.345.176
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.717.269.584	6.176.067.993
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.369.581.332	8.285.439.438
- Chi phí khác	7.958.469.578	5.348.049.300
Cộng	41.515.187.582	27.969.494.832

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong năm	Số dư đến 30/6/2016 (VND) (a)
1. Tổng Công ty Thép VN - CTCP	(*)	- Bán hàng hóa (131) - Mua hàng hóa (331)		(265.721.261)
2. Cty TNHH MTV Thép Miền Nam VNSTEEL	(**)	- Bán hàng hóa (131) - Mua hàng hóa (331)	2.354.370.700 327.716.565.954	(5.681.228.938)
3. Công Ty Cổ phần Thép Biên Hòa	(**)	- Bán hàng hóa (131) - Mua hàng hóa (331)	1.035.748.786	112.098.022
4. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	(**)	- Bán hàng hóa (131)	418.362.953	71.654.180
5. Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	(***)	- Bán hàng hóa (131) - Mua hàng hóa (331)	13.409.924.936	
6. Công ty Thép Tây Đô	(***)	- Bán hàng hóa (131) - Mua hàng hóa (331)	39.250.261.820 7.877.989.636	18.038.785.710
7. Công ty Thép Tấm Lá Thống Nhất	(***)	- Bán hàng hóa (131) - Mua hàng hóa (331)	80.576.991.462	53.297.955.416
8. Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ	(**)	- Mua hàng hóa (331)	7.797.461.705	15.299.900
9. Công ty Thép Vina Kyoiei	(***)	- Mua hàng hóa (331)	229.994.788.404	(7.193.918.693)

Ghi chú: (a) Đến thời điểm 30/06/2016 Công ty CP Kim Khí Tp. HCM còn phải thu các bên liên quan được thể hiện số dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).

(*) Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam

(**) Công ty con Tổng Công ty Thép Việt Nam

(***) Công ty liên kết Tổng Công ty Thép Việt Nam


(****) Các đơn vị này có thành viên HĐQT của Công ty làm Tổng Giám đốc, cổ đông nội bộ nắm quyền kiểm soát

2. Báo cáo bộ phận:

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Công ty cũng chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

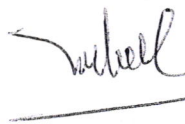
Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong Báo cáo tài chính quý 2 năm 2016 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Mây


Kế toán trưởng



Võ Thị Lệ Châu

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đặng Huy Hiệp

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 422/KK-TCKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2016

V/v giải trình biến động kết quả
kinh doanh quý 2/2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015

Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh (Mã CK: HMC) xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh giữa quý 2 năm 2016 so với quý 2 năm 2015 như sau:

Quý 2/2016 tình hình thị trường thép diễn biến phức tạp, giá tăng liên tục ở đầu quý, đến giữa quý bắt đầu rớt giá nhanh, trái ngược với việc giảm giá liên tục ở quý 2 năm 2015. Trong giai đoạn giá tăng Công ty đã tận dụng được cơ hội tiêu thụ hàng hóa, sản lượng tiêu thụ kim khí tăng 46,58% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả là lợi nhuận biên quý 2/2016 của Công ty tăng 49,78% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí lãi vay ngân hàng giảm 19,91% so với cùng kỳ trong khi doanh thu thuần tăng 34,79%.

Tóm lại lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 2/2016 tăng 321,73% so với quý 2/2015 chủ yếu là từ biến động tăng giá trên thị trường và việc gia tăng sản lượng tiêu thụ trên tất cả các ngành hàng.

Vậy, Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT



Đặng Huy Hiệp